

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[별지 제2호서식] <개정 2021. 3. 17.>
[Mẫu đính kèm số 2] <Sửa đổi 2021. 3. 17.>

워크넷(<http://www.work.go.kr>)에서도 신청할 수 있습니다.
Có thể đăng ký tại Cổng thông tin việc làm (<http://www.work.go.kr>).

(양쪽)
(Mặt trước)

구직신청서(상용직용) ĐƠN ĐĂNG KÝ TÌM VIỆC (DÙNG CHO VIỆC LÀM THƯỜNG XUYÊN)

구직인증번호(접수번호) Số xác thực tìm việc (số tiếp nhận)	접수담당자 작성란 Mục cán bộ phụ trách tiếp nhận điền	접수일 Ngày tiếp nhận	년 Năm	월 tháng	일 ngày	(처리기간 1 일) (Thời gian xử lý 1 ngày)
--	---	-----------------------	----------	------------	-----------	--

☐ 다음 사항을 읽고 구직신청서를 작성하시기 바랍니다.

☐ Vui lòng đọc nội dung sau trước khi điền đơn đăng ký tìm việc.

- 구직신청서 제출 시 본인 확인을 위해 아래의 첨부서류를 제출해야 합니다.
 1. Khi nộp đơn đăng ký tìm việc, phải gửi các hồ sơ đính kèm bên dưới để xác minh danh tính.
 - 주민등록증, 운전면허증 또는 여권 등 신분증 사본 1부(최초로 구직신청을 하는 경우만 해당합니다)
 - 1 bản sao giấy tờ tùy thân như chứng minh thư Hàn, giấy phép lái xe hoặc hộ chiếu (chỉ áp dụng khi đăng ký tìm việc lần đầu)
 2. 구직신청의 유효기간은 3개월(구직급여 수급자, 직업훈련 참여자 및 직업안정기관의 취업지원프로그램에 참여하는 구직자 및 국외 취업희망자는 예외)이며, 유효기간이 지난 후에도 취업알선 서비스를 계속 제공받으려면 구직신청서를 다시 제출해야 합니다.
 2. Thời hạn hiệu lực của hồ sơ đăng ký tìm việc là 3 tháng (trừ người nhận trợ cấp tìm việc, người tham gia đào tạo nghề, người tìm việc tham gia chương trình hỗ trợ việc làm của cơ quan ổn định việc làm và người tìm việc ở nước ngoài), sau thời hạn hiệu lực, nếu muốn tiếp tục nhận dịch vụ giới thiệu việc làm phải nộp lại đơn đăng ký tìm việc.
 3. 구직등록 중 취업 또는 창업을 한 경우에는 구직신청한 기관이나 워크넷(<http://www.work.go.kr>)을 통해 구직 마감 요청을 해야 합니다.
 3. Nếu tìm được việc làm hoặc bắt đầu kinh doanh trong khi đăng ký tìm việc, phải yêu cầu kết thúc tìm việc thông qua tổ chức đã đăng ký hoặc thông qua Cổng thông tin việc làm (<http://www.work.go.kr>).

☐ 구직신청인의 개인정보 수집·이용 등에 관한 사항을 읽고 동의 여부를 작성하시기 바랍니다.

☐ Vui lòng đọc các quy định liên quan đến việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân của người đăng ký tìm việc và điền có đồng ý hay không.

1. 개인정보 수집·이용 동의 여부 [] 동의 [] 동의하지 않음
1. Có đồng ý với việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân hay không [] Đồng ý [] Không đồng ý
 - ※ 구직자의 취업알선을 위해 신청인의 구직정보 및 고용보험 가입 이력을 수집·이용하는 것에 대한 동의 여부입니다. 동의하지 않은 경우 원활한 취업알선과 관련한 업무처리에 일부 제한을 받을 수 있습니다.
 - ※ Đây là mục có đồng ý hay không đối với việc thu thập và sử dụng thông tin việc làm và lịch sử đăng ký bảo hiểm lao động của người đăng ký cho mục đích giới thiệu việc làm. Nếu không đồng ý, bạn có thể sẽ có một số hạn chế trong quá trình xử lý công việc liên quan đến việc giới thiệu việc làm.
2. 적합한 구인자의 알선을 위해 다른 기관(시스템)에 신청인의 구직정보를 제공하는 것에 동의하는 경우 해당 기관에 √ 표시하시기 바랍니다(제공기간: 신청자의 구직신청 유효기간).
2. Nếu đồng ý cung cấp thông tin việc làm của người đăng ký cho một tổ chức (hệ thống) khác để tìm nhà tuyển dụng phù hợp, vui lòng đánh dấu √ vào tổ chức liên quan (Thời gian cung cấp: Thời hạn hiệu lực của đăng ký tìm việc của người nộp đơn).
 - [] 지방자치단체 등 공공기관 [] 여성새로일하기센터
 - [] 한국장애인고용공단 [] 그 밖의 취업지원 기관 [] 동의하지 않음
 - [] Các tổ chức công cộng như chính quyền địa phương [] Trung tâm việc làm mới cho phụ nữ
 - [] Cơ quan việc làm cho người khuyết tật Hàn Quốc [] Các tổ chức hỗ trợ tìm việc khác [] Không đồng ý

※ 다른 기관의 구직자 취업알선을 받을 수 있도록 하기 위해 신청인의 구직정보, 고용보험 가입 이력, 구직급여 등 수급 이력, 직업훈련 이력, 자격정보 및 지원받은 각종 고용서비스 내용을 제3자에 제공하는 것에 대한 동의 여부입니다. 동의하지 않는 경우에는 다른 기관의 고용서비스 제공에 일부 제한을 받을 수 있습니다.

※ Đây là mục có đồng ý hay không đối với việc các thông tin việc làm của người đăng ký, lịch sử đăng ký bảo hiểm việc làm, lịch sử trợ cấp như trợ cấp tìm việc, v.v., lịch sử đào tạo nghề, thông tin chứng chỉ và các dịch vụ việc làm được hỗ trợ khác được cung cấp cho bên thứ 3 để cho phép người tìm việc nhận được vị trí việc làm từ các tổ chức khác. Nếu không đồng ý, bạn có thể gặp một số hạn chế trong việc cung cấp dịch vụ việc làm của các tổ chức khác.

3. 신청인의 구직정보를 워크넷을 통해 공개하는 것에 대하여 동의하십니까?

3. Có đồng ý về việc công khai thông tin việc làm của người đăng ký thông qua Cổng thông tin việc làm không?

(제공기간: 구직신청일부터 1년)

(Thời gian cung cấp: 1 năm từ ngày đăng ký tìm việc)

☐ 동의 ☐ 동의하지 않음 (비공개 사유:)

☐ Đồng ý ☐ Không đồng ý (Lí do không công khai:)

※ 예) 이름, 성별, 나이, 직종, 희망임금, 희망근무지역, 경력, 학력 등이 기업 인사담당자에게 제공됩니다.

※ Ví dụ) Họ tên, giới tính, tuổi, nghề nghiệp, mức lương mong muốn, khu vực làm việc mong muốn, kinh nghiệm, trình độ học vấn, v.v. được cung cấp cho người quản lý nhân sự của công ty.

☐ 취업지원과 관련된 사항을 읽고 동의 여부를 작성하시기 바랍니다.

☐ Vui lòng đọc các vấn đề liên quan đến hỗ trợ tìm việc và điền có đồng ý hay không.

1. 안정적 일자리에 취업하기 전에 일용근로를 희망하는지 여부 ☐ 희망 ☐ 희망하지 않음

1. Có muốn làm công nhật trước khi có được công việc ổn định không ☐ Có ☐ Không

2. 구직신청의 목적(이유)

2. Mục đích (lý do) đăng ký tìm việc

☐ 취업알선 ☐ 구직급여 ☐ 국민취업지원제도 ☐ 직업훈련 ☐ 기타()

☐ Giới thiệu việc làm ☐ Trợ cấp tìm việc ☐ Chế độ hỗ trợ việc làm quốc gia ☐ Đào tạo nghề ☐ Khác()

3. 취업알선 희망시기 ☐ 즉시 ☐ 대기 기간 필요 (년 월 일까지)

3. Thời gian mong muốn bố trí công việc ☐ Ngay lập tức ☐ Cần có thời gian chờ đợi (đến năm tháng ngày)

※ 직업훈련 또는 그 밖의 프로그램 참여 등으로 즉시 취업이 어려운 경우에는 그 기간이 종료되는 날짜를 적습니다. 이 경우 그 기간이 종료되는 날 다음날부터 취업알선 서비스가 제공됩니다.

※ Nếu khó tìm việc ngay do tham gia đào tạo nghề hoặc các chương trình khác, hãy điền ngày kết thúc. Trong trường hợp này, dịch vụ giới thiệu việc làm sẽ được cung cấp kể từ sau khi thời gian trên kết thúc.

4. 취업희망폴 가입 동의 여부(여성가장, 중증장애인 및 도서지역거주자만 해당합니다)

4. Đồng ý tham gia nhóm nguyện vọng việc làm(chỉ áp dụng đối với nữ chủ hộ, người khuyết tật nặng và người dân vùng hải đảo)

동의(☐ 여성가장 ☐ 중증장애인 ☐ 섬 지역 거주자 ☐ 희망하지 않음)

Đồng ý(☐ Nữ chủ hộ ☐ Người khuyết tật nặng ☐ Người dân vùng hải đảo ☐ Không mong muốn)

※ 취업희망폴에 가입하여 고용센터 등의 구직알선을 통해 취업하는 경우에는 고용촉진 지원금의 지급대상이 될 수 있습니다. 가입희망자는 가입대상자임을 증빙할 수 있는 서류를 제출해야 합니다. 구체적인 사항은 접수담당자에게 문의하시기 바랍니다.

※ Nếu tham gia nhóm nguyện vọng tìm việc và tìm được việc làm thông qua giới thiệu việc làm tại trung tâm việc làm, bạn có thể đủ điều kiện nhận trợ cấp xúc tiến việc làm.

Những người muốn tham gia phải nộp các tài liệu chứng minh đủ điều kiện trở thành thành viên. Để biết thông tin cụ thể, vui lòng liên hệ với cán bộ phụ trách tiếp nhận.

5. 구직신청 마감 시 유선 확인을 통한 재신청 희망 여부 ☐ 희망 ☐ 희망하지 않음

5. Có muốn ứng tuyển lại thông qua xác nhận qua điện thoại khi đăng ký tìm hết hạn ☐ Có ☐ Không

※ 희망하지 않거나 체크하지 않은 경우에는 본인이 직접 방문하거나 워크넷을 통해 다시 신청해야 합니다.

※ Nếu không muốn hoặc không đánh dấu, phải đăng ký lại trực tiếp hoặc thông qua Cổng thông tin việc làm.

Tôi xin đăng ký tìm việc theo khoản 1 Điều 2 “Thông tư hướng dẫn Luật Ổn định việc làm”.

신청인 (서명 또는 인)
 Người đăng ký (Kí tên hoặc đóng dấu)

귀하
người đứng đầu cơ quan ổn định việc làm

☐ 필수 작성 사항 (뒤쪽)

☐ Thông tin bắt buộc (Mặt sau)

※ Điền tất cả các nội dung sau, và đánh dấu $\checkmark$ vào [] tương ứng.

인적사항	성명 Họ tên	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn			
	주소 Địa chỉ	(현 거주지) (Nơi cư trú hiện nay)			
Thông tin cá nhân	전화번호 Số điện thoại			휴대전화 Số di động	
	전자우편 Email	알림수신 설정 ☐ 전자우편 ☐ 문자 서비스 Cài đặt tiếp nhận thông báo ☐ Email ☐ Dịch vụ tin nhắn			
학력사항 Thông tin học vấn	최종학력 Học vấn cao nhất	전공(부전공) Chuyên ngành(chuyên ngành phụ)		재학기간 Thời gian theo học	~
		☐ 졸업(예정) ☐ 수료 ☐ 재학 ☐ 휴학 ☐ 중퇴 ☐ 검정고시 ☐ 무학 ☐ Tốt nghiệp (dự kiến) ☐ Hoàn thành khoá học ☐ Đang học ☐ Nghi học ☐ Thôi học ☐ Kiểm tra năng lực ☐ Không đi học			

희망 취업 조건

희망직종

Ngành nghề mong muốn

직종명

Tên ngành nghề

희망입사형태

Hình thức tuyển dụng mong muốn

(경력기간)

(Thời gian kinh nghiệm)

희망 세부 직무내용

Mô tả chi tiết công việc mong muốn

신입

경력

Người mới

Có kinh nghiệm

(년 개월)

(năm tháng)

신입

경력

Người mới

Có kinh nghiệm

(년 개월)

(năm tháng)

신입

경력

Người mới

Có kinh nghiệm

(년 개월)

(năm tháng)

근무지역

Khu vực làm việc

1순위 ()시·도 ()구·군

Thứ 1 Tỉnh (do), thành phố (si) (),

huyện (gun), quận (gu) ()

2순위 ()시·도 ()구·군

Thứ 2 Tỉnh (do), thành phố (si) (),

huyện (gun), quận (gu) ()

☐ 지역무관

☐ Bất cứ khu vực nào

희망임금

Mức lương mong muốn

☐ 연봉 ☐ 월급 ☐ 일급 ☐ 시급 ()원 이상

☐ Lương năm ☐ Lương tháng ☐ Lương ngày ☐ Lương giờ ()won trở lên

☐ 면접 후 결정 가능

☐ Có thể quyết định sau khi phỏng vấn

고용형태

(복수선택 가능)

Hình thức tuyển dụng

(Có thể chọn nhiều lựa chọn)

☐ 기간의 정함이 없는 근로계약 ☐ 기간의 정함이 있는 근로계약

☐ Hợp đồng lao động có thời hạn ☐ Hợp đồng lao động không thời hạn

☐ 시간(선택)제

☐ Khoảng thời gian (tùy chọn)

☐ 교대제 근무 ☐ 파견근로 ☐ 대체 인력* ☐ 관계 없음

☐ 재택근무 희망

☐ Lâm việc theo ca ☐ Lao động phái cử ☐ Nhân lực thay thế* ☐ Không liên quan

☐ Mong muốn làm việc tại nhà

* 출산휴가, 휴직 및 근로시간 단축에 따른 대체 인력을 말합니다.

* Đây là nguồn nhân lực thay thế cho nghỉ thai sản, nghỉ phép, giảm giờ làm.

근무가능(희망)시간

Thời gian có thể (mong muốn) làm việc

(: ~ :), (: ~ :)

(: ~ :), (: ~ :)

☐ 선택 작성 사항

☐ Thông tin tùy chọn

※ 아래의 사항은 해당 사항이 있는 경우만 적고, []에는 해당하는 곳에 √ 표시를 합니다.

※ Các nội dung sau chỉ điền nội dung liên quan, và đánh dấu √ vào [] tương ứng.

경력사항	근무처	직위	담당업무	근무기간
Thông tin kinh nghiệm	Nơi làm việc	Chức vụ	Phụ trách công việc	Thời gian làm việc
				<div> <div>년 월 ~ 년 월</div> <div>Năm tháng - năm tháng</div> </div>
				<div> <div>년 월 ~ 년 월</div> <div>Năm tháng - năm tháng</div> </div>
보유자격	<div> <div>(년 월 일 취득, 발급기관:)</div> <div>(Được cấp năm tháng ngày, cơ quan cấp:)</div> </div>			

※ 그 밖의 희망사항(보조공학기기 및 근로지원인 지원, 통근버스 운영 및 직장보육시설 설치 등)

※ Các mong muốn khác (hỗ trợ các thiết bị công nghệ hỗ trợ và hỗ trợ người lao động, vận hành xe buýt đi lại, trang bị cơ sở chăm sóc trẻ em tại nơi làm việc, v.v.)